



CHƯƠNG 6: QUẢN LÝ DỊCH VỤ NHẬN TIỀN GỬI VÀ ĐỊNH GIÁ TIỀN GỬI

- Các loại hình tiền gửi
- Cấu trúc tiền gửi
- Các phương pháp định giá tiền gửi

Tại sao phải quản lý tiền gửi?

- ❑ Tiền gửi là khoản mục quan trọng, nguồn gốc tạo ra lợi nhuận và sự phát triển của NH
- ❑ Năng lực của NH trong việc thu hút tiền gửi giao dịch là thước đo quan trọng về niềm tin của công chúng với NH
- ❑ Nhà quản lý phải giải quyết 2 vấn đề: chi phí và quy mô của tiền gửi



6.1. Các loại hình tiền gửi

- ❑ Tiền gửi giao dịch (thanh toán)
 - ❑ Không hưởng lãi
 - ❑ Hưởng lãi
- ❑ Tiền gửi phi giao dịch
 - ❑ Tiết kiệm
 - ❑ Tiền gửi có kỳ hạn

6.1. Các loại hình tiền gửi

- ❑ Tiền gửi giao dịch (thanh toán) là khoản tiền do KH gửi dùng để thanh toán, chi trả cho hoạt động mua bán hàng hóa dịch vụ.
 - ❑ Không hưởng lãi: TK giao dịch phát séc
 - ❑ Hưởng lãi: NOW, MMDA,..
- ❑ NH có thể huy động bằng cách phát hành thẻ ATM, thẻ tín dụng,...
- ❑ Lãi suất thấp, cần dự trữ đảm bảo khả năng thanh khoản, phù hợp với KH doanh nghiệp.

6.1. Các loại hình tiền gửi

- ❑ Tiền gửi phi giao dịch: đa dạng về chủng loại
 - ❑ Tiết kiệm: thu hút vốn của người muốn dành riêng một khoản tiền cho những mục tiêu, nhu cầu tài chính tương lai.
 - ❑ Tiền gửi kỳ hạn: lãi suất cố định, kỳ hạn xác định.
- ❑ Tiền gửi phi giao dịch có thể bằng tiền, vàng, ngoại tệ,...
- ❑ Tiền gửi kỳ hạn hưu trí cá nhân
- ❑ Lãi suất tiền gửi phụ thuộc vào kỳ hạn, mức độ rủi ro, chiến lược marketing, mục tiêu ... trong hoạt động ngân hàng

Ví dụ: Dịch vụ tiền gửi Vietcombank

□ **Loại tài khoản:**

- ✓ Tiền gửi thanh toán
- ✓ Tiền gửi có kỳ hạn
- ✓ Tiền gửi ký quỹ
- ✓ Tiền gửi chuyên dùng ...

□ **Loại tiền:** VND hoặc các loại ngoại tệ như : USD, EUR, GBP, JPY...

□ **Số dư tối thiểu:** Đối với tài khoản VND 5.000.000

Đối với tài khoản ngoại tệ : 500 USD hoặc tương đương đối với ngoại tệ khác.

□ **Phí mở tài khoản:** miễn phí

□ **Phương pháp tính lãi**

- Đối với tài khoản thanh toán, chuyên dùng, ký quỹ lãi hàng tháng được nhập gốc hoặc vào ngày rút hết số dư (hưởng lãi suất không kỳ hạn).
- Đối với tài khoản có kỳ hạn: Lãi được trả một lần vào ngày đến hạn, lãi được tính trên số ngày gửi thực tế.

NGÂN HÀNG QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG TIỀN GỬI 18/3/2007

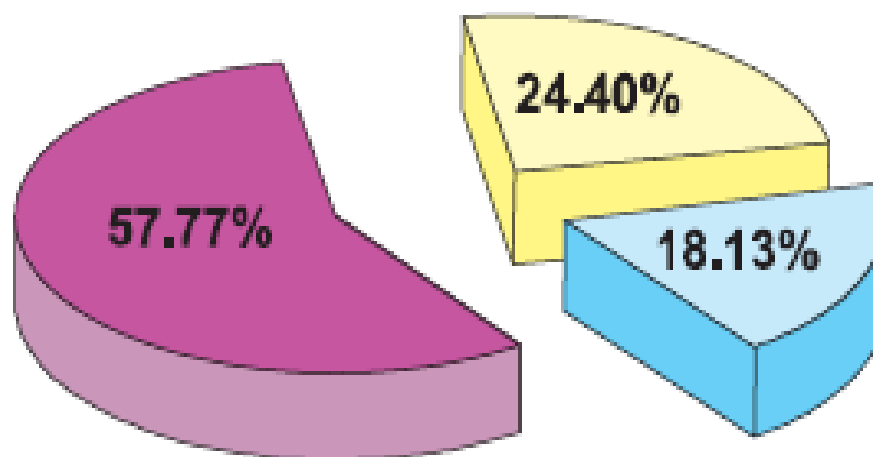
STT	Các kỳ hạn	VND - Mức tiền gửi (lãi suất %/tháng)				
		Dưới 100 triệu đồng	Từ 100 triệu đến dưới 300 triệu đồng	Từ 300 triệu đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 triệu đến dưới 1.000 triệu đồng	Từ 1.000 triệu đồng trở lên
1	03 tháng	0,710	0,715	0,720	0,725	0,730
2	06 tháng	0,730	0,735	0,740	0,745	0,750
3	12 tháng	0,770	0,775	0,780	0,785	0,790

STT	Các kỳ hạn	USD - Mức tiền gửi (lãi suất %/năm)				
		Dưới 6.000 USD	Từ 6.000 USD đến dưới 18.000 USD	Từ 18.000 USD đến dưới 30.000 USD	Từ 30.000 USD đến dưới 60.000 USD	Từ 60.000 USD trở lên
1	03 tháng	4,300	4,350	4,400	4,450	4,500
2	06 tháng	4,800	4,850	4,900	4,950	5,000
3	12 tháng	5,100	5,150	5,200	5,250	5,300

Ngân hàng nhà nước

CƠ CẤU TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

TOTAL LIQUIDITY STRUCTURE



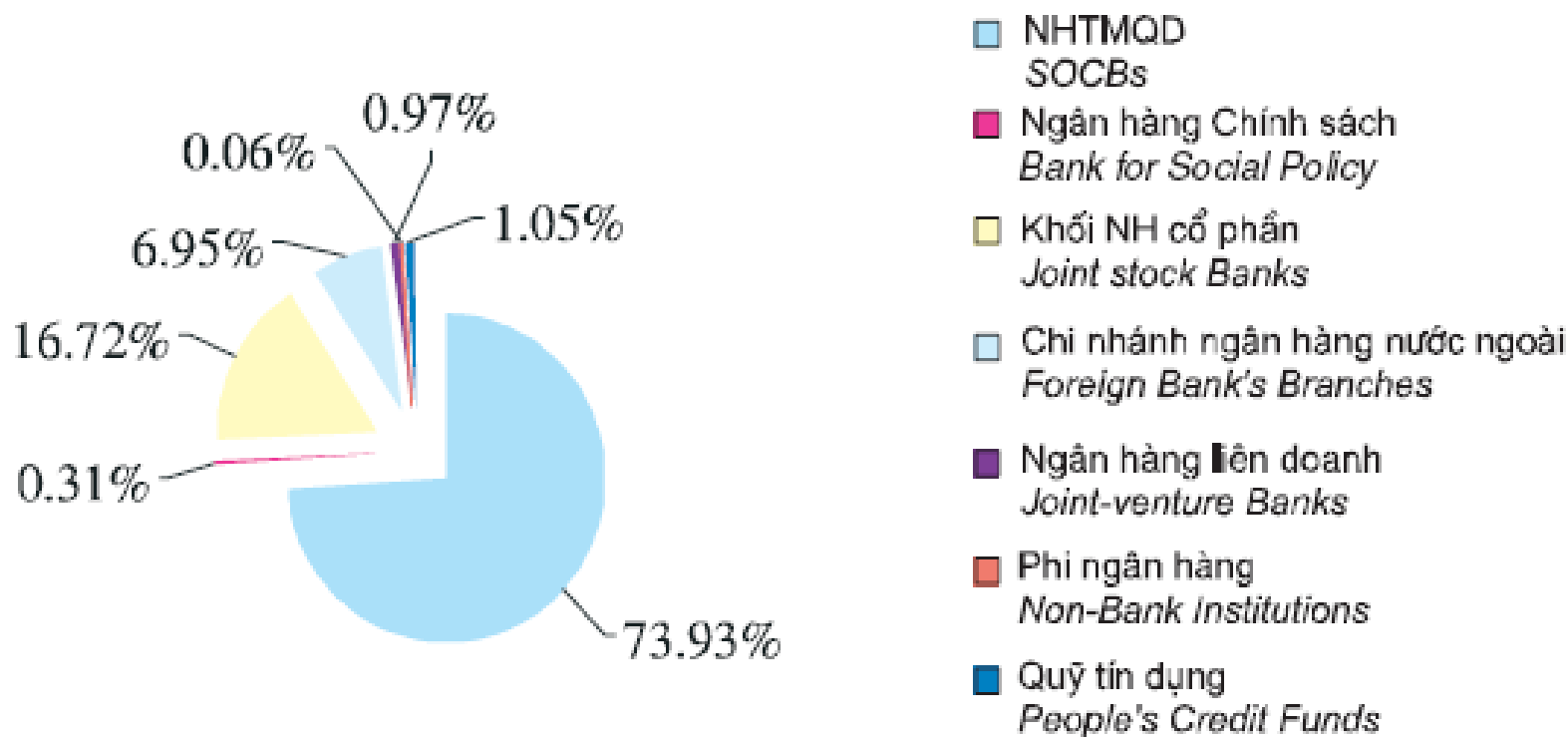
■ Tiền mặt
Cash

■ Tiền gửi bằng VND
VND deposits

■ Tiền gửi bằng ngoại tệ
Foreign deposits

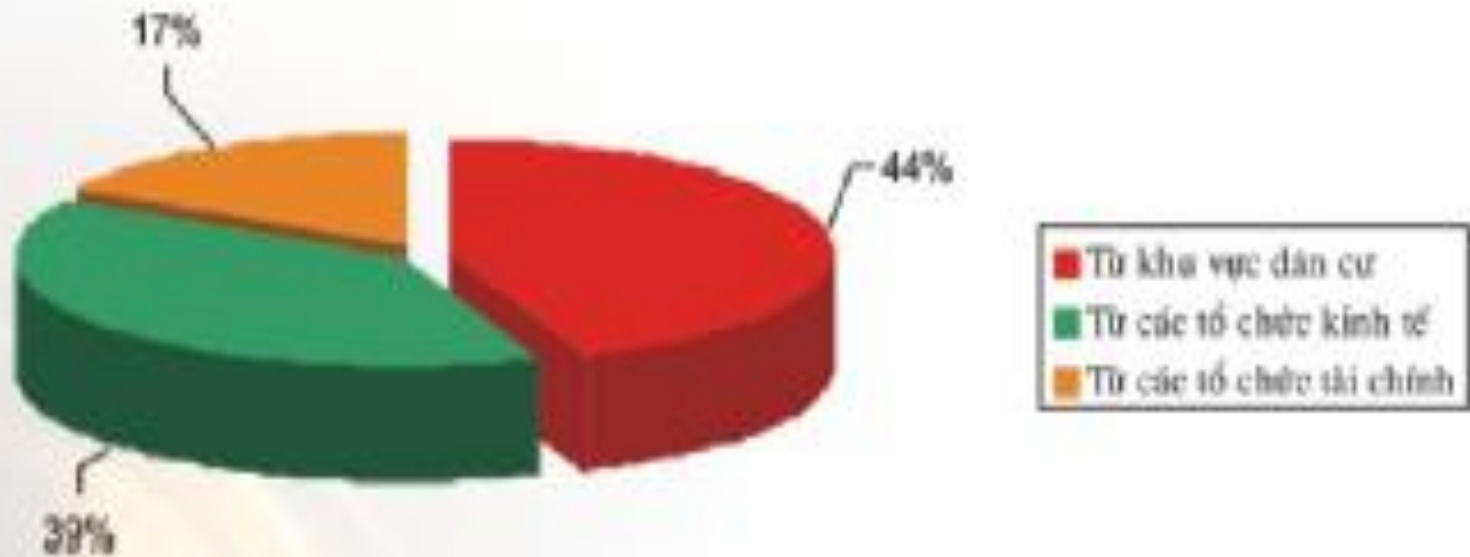
Ngân hàng Nhà nước 2005

TỶ TRỌNG HUY ĐỘNG VỐN TỪ NỀN KINH TẾ CỦA TỪNG NHÓM TỔ CHỨC TÍN DỤNG SO VỚI TỔNG SỐ
Fund mobilization by the credit institutions



Ngân hàng Công thương 2005

Nguồn vốn huy động năm 2005





VIETCOMBANK

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG TIỀN GỬI DÂN CƯ 18/3/2007

Đơn vị: % / năm							
	1 tháng	2 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	Không kỳ hạn
VND	6.24	6.84	7.44	7.8	8.04	8.4	3
USD	3.7	3.8	4.2	4.4	4.55	4.85	1.25
EUR	1.6	1.8	2	2.3	2.5	2.8	0.5



6.2. Cấu trúc tiền gửi

Yếu tố quyết định cấu trúc tiền gửi

- ❑ Nhu cầu của công chúng về TG và dịch vụ
- ❑ Chính sách huy động vốn của NH
 - ❑ Phí dịch vụ
 - ❑ Tương quan lãi suất tiền gửi khác nhau
 - ❑ Hoạt động quảng cáo, thời gian và quy mô vốn đầu tư vào thu hút và duy trì KH

6.2. Cấu trúc tiền gửi

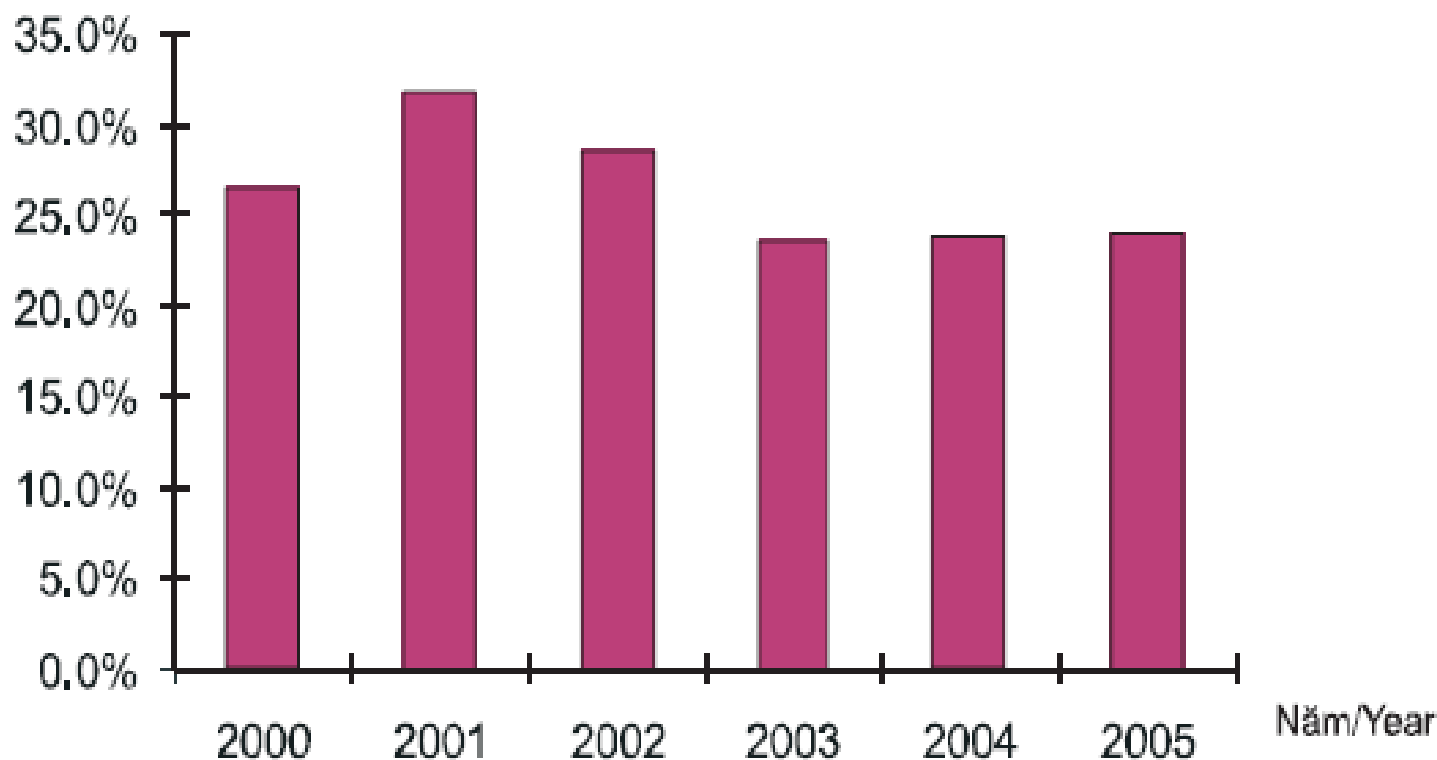
Một số điểm lưu ý

- Tiền gửi kỳ hạn và tiết kiệm chiếm tỷ trọng lớn tại các NH.
- Tiền gửi giao dịch, tiền gửi tiết kiệm, kỳ hạn lãi suất thấp ổn định, ít nhạy cảm với biến động lãi suất thị trường, kỳ hạn trên thực tế dài -> NH cố gắng duy trì
- Chi phí phục vụ tài khoản TG gia tăng.
- Tiền gửi tại các NH chủ yếu thuộc khu vực tư nhân (cá nhân, DN), của cơ quan NN, của các NH khác chiếm tỉ trọng nhỏ.
- Chi phí tiền gửi giao dịch thường thấp hơn chi phí cho tiền gửi tiết kiệm.

■ Ngân hàng Nhà nước 2005

TỶ TRỌNG TIỀN GỬI NGOẠI TỆ/TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN *Foreign currency deposits/Total Liquidity*

Phần trăm/Percentage



6.3. Định giá tiền gửi (1)

Các loại giá sản phẩm NHTM

□ Lãi suất

- Lãi suất huy động: lãi suất NH trả cho nguồn huy động ví dụ lãi suất giao dịch, lãi suất tiết kiệm
- Lãi suất ngắn hạn, và lãi suất trung, dài hạn: lãi suất được phân biệt theo thời hạn SP: kỳ hạn dài LS cao hơn.
- Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi, lãi suất hỗn hợp.
- Lãi suất trần và lãi suất sàn: có thể do NHNN ấn định
- Lãi suất thông thường và lãi suất ưu đãi
- Lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ.

□ Phí và chênh lệch giá

- Phí dịch vụ: ví dụ tính theo % trên quy mô SP bảo lãnh.
- Chênh lệch giá từ dịch vụ mua bán hộ: ví dụ mua bán ngoại tệ phí là chênh lệch giá

6.3. Định giá tiền gửi (2)

- a. **Phương pháp định giá tổng hợp chi phí-thu nhập:** mô hình đặt giá rộng
- Định giá SP trên cơ sở tổng hợp CP và mức thu nhập cần thiết dự trên các yếu tố thị trường.
 - Áp dụng với nhiều loại SP, KH không muốn ràng buộc chặt chẽ toàn bộ nhu cầu của họ về dịch vụ của 1 NH.

b. **Phương pháp định giá cá biệt:** mô hình đặt giá hẹp. Tính toán CP riêng đối với loại KH, hoặc từng mục tiêu cần phân biệt -> giá riêng cho từng KH.

Phương pháp định giá cá biệt trên mỗi quan hệ tổng thể với KH: lãi suất và phí sử dụng vốn thấp hơn, LS tiền gửi cao hơn cho KH lớn, an toàn, truyền thống.

Định giá cá biệt nhằm mục tiêu trọng điểm: gắn với chiến lược hoạt động, lợi thế so sánh của NH, thu hút KH.

Định giá cá biệt nhằm mục tiêu xâm nhập thị trường: Khi muốn mở rộng TT mới đặt giá huy động cao, giá tín dụng thấp

6.3. Định giá tiền gửi (3)

- Định giá theo pp tổng hợp chi phí thu nhập
 - Phương pháp chi phí dịch vụ tiền gửi trung bình
 - Phương pháp chi phí quá khứ bình quân
 - Phương pháp tập trung nguồn vốn
 - Phương pháp sử dụng chi phí cận biên

Định giá tiền gửi theo phương pháp tổng hợp chi phí thu nhập

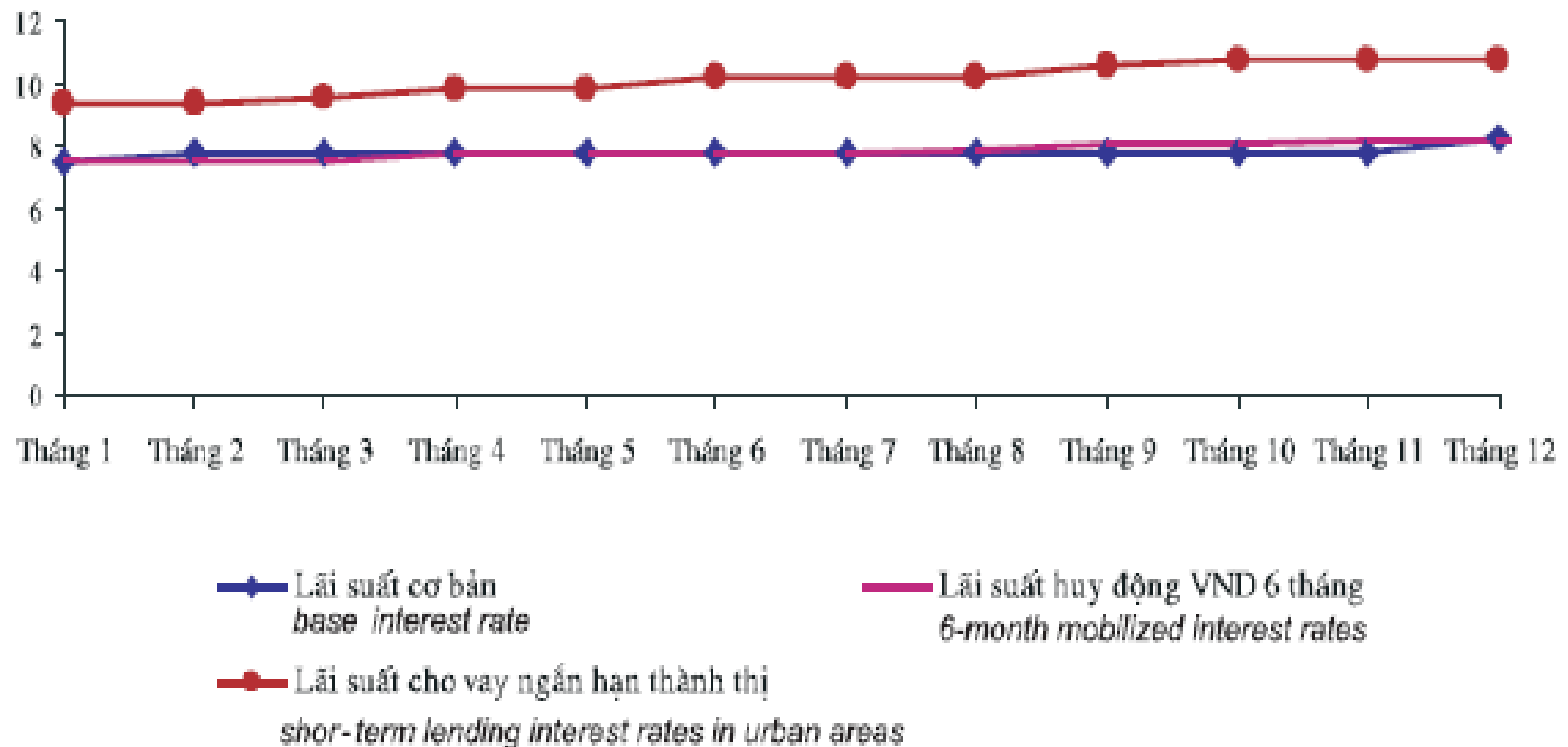
- NH tiến hành định giá tiền gửi độc lập, tách biệt khỏi các khoản cho vay và dịch vụ khác. Mỗi dịch vụ liên quan đến tiền gửi được định giá sao cho khoản thu này được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá KH phải trả} \\ \text{cho một đơn vị} \\ \text{dịch vụ tiền gửi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí hoạt} \\ \text{động cho một đơn} \\ \text{vị tiền gửi} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí quản lý} \\ \text{chung dự tính} \\ \text{phân bổ cho bộ} \\ \text{phận nhận} \\ \text{tiền gửi} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Định mức lợi} \\ \text{nhuận từ một} \\ \text{đơn vị dịch vụ} \\ \text{tiền gửi} \end{array}$$

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VÀ CHO VAY CỦA CÁC TCTD NĂM 2005

Lending and Mobilized interest rates of Credit institutions in 2005

Phần trăm/Percentage



Ngân hàng NN 2005

TĂNG TRƯỞNG HUY ĐỘNG VỐN TỪ NĂM 2000 - 2005

Fund Mobilization Growth, 2000 - 2005

Phần trăm/Percentage

